

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107 /CBTT.BCF

Sa Đéc, ngày 27 tháng 10 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN THỰC  
PHẨM BÍCH CHI  
DN: C=VN, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN THỰC PHẨM  
BÍCH CHI, L=Thành phố  
Sa Đéc, ST=ĐỒNG THÁP,  
UID=MST:1400371184  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2026.10.27  
14:11:38+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 2026.2.0

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
THỰC  
PHẨM  
BÍCH CHI

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/ năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: [info@bichchi.com.vn](mailto:info@bichchi.com.vn) Website: [www.bichchi.com.vn](http://www.bichchi.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026
  - ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27.10./2026 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông/ Thông tin tài chính)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên trong kỳ báo cáo:  
Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: /

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): /

- Ngày hoàn thành giao dịch: /

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng Quý 3/2026;
- Văn bản giải trình LNST Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tổng Giám Đốc**



**Phạm Thanh Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/BCF.HĐQT

Sa Đéc, ngày 27 tháng 10 năm 2026

V/v giải trình LNST Quý 3  
năm 2026 thay đổi từ 10% trở  
lên so với cùng kỳ năm 2025

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

**Đơn vị: VND**

|                          |                   | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN | Chênh lệch giảm | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------|-----------|
| <b>BCTC<br/>Hợp nhất</b> | <b>Quý 3/2025</b> | 36.871.040.071             | 23.338.830.400  | 63,3%     |
|                          | <b>Quý 3/2026</b> | 13.532.209.671             |                 |           |
| <b>BCTC<br/>Riêng</b>    | <b>Quý 3/2025</b> | 40.336.536.372             | 24.782.749.271  | 61,44%    |
|                          | <b>Quý 3/2026</b> | 15.553.787.101             |                 |           |

\* **Nguyên nhân:** Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2025 do Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào công ty con – Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 và giá nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trên đây là giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ 2025 của Công ty.

Trân trọng!

\* **Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ**  
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP  
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184  
\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÍ 3 NĂM 2026**

- Báo cáo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Mẫu số: B 01a – DN  
Mẫu số: B 02a – DN  
Mẫu số: B 03a – DN  
Mẫu số: B 09a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                 | MÃ SỐ | TM     | SỐ CUỐI KỲ        | SỐ ĐẦU NĂM        |
|---------------------------------------------------------|-------|--------|-------------------|-------------------|
| (1)                                                     | (2)   | (3)    | (4)               | (5)               |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                    | 100   |        | 317.412.162.698   | 357.144.193.712   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                   | 110   | 5.1    | 31.230.814.251    | 49.562.896.165    |
| 1. Tiền                                                 | 111   |        | 31.230.814.251    | 29.527.629.042    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112   |        |                   | 20.035.267.123    |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                           | 120   | 5.2.1  | 76.009.965.534    | 107.612.928.933   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123   |        | 76.009.965.534    | 107.612.928.933   |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                        | 130   |        | 99.228.347.351    | 90.314.738.815    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131   | 5.3    | 90.437.667.808    | 86.298.639.363    |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132   | 5.4    | 8.229.823.000     | 2.933.794.883     |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 135   | 5.5    | 4.464.321.118     | 4.589.706.993     |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)              | 136   | 5.6    | (3.903.464.575)   | (3.507.402.424)   |
| IV. Hàng tồn kho                                        | 140   |        | 107.446.018.681   | 106.275.200.810   |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141   | 5.7    | 107.446.018.681   | 106.275.200.810   |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                            | 150   |        |                   |                   |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                               | 160   |        | 3.497.016.881     | 3.378.428.989     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161   | 5.10.1 | 504.510.818       | 327.834.737       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162   |        | 2.920.734.362     | 2.921.058.596     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước         | 163   | 5.14   | 71.771.701        | 129.535.656       |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN                                     | 200   |        | 268.036.799.518   | 253.684.791.550   |
| I- Các khoản phải thu dài hạn                           | 210   |        |                   |                   |
| II. Tài sản cố định                                     | 220   |        | 77.552.308.293    | 61.662.509.704    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221   | 5.8    | 77.227.228.293    | 61.432.509.704    |
| - Nguyên giá                                            | 222   |        | 311.243.007.431   | 284.760.535.208   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223   |        | (234.015.779.138) | (223.328.025.504) |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227   | 5.9    | 325.080.000       | 230.000.000       |
| - Nguyên giá                                            | 228   |        | 449.580.000       | 354.500.000       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229   |        | (124.500.000)     | (124.500.000)     |
| III. Tài sản sinh học dài hạn                           | 230   |        |                   |                   |
| IV. Bất động sản đầu tư                                 | 240   |        |                   |                   |
| V. Tài sản dở dang dài hạn                              | 250   | 5.11   | 14.691.682.651    | 21.534.895.814    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252   |        | 14.691.682.651    | 21.534.895.814    |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn                            | 260   |        | 174.504.068.763   | 169.573.384.512   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261   | 5.2.2  | 100.000.000.000   | 100.000.000.000   |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264   |        | (43.533.403.667)  | (11.564.087.918)  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265   |        | 118.037.472.430   | 81.137.472.430    |
| VII. Tài sản dài hạn khác                               | 270   |        | 1.288.739.811     | 914.001.520       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271   | 5.10.2 | 1.288.739.811     | 914.001.520       |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)                     | 280   |        | 585.448.962.216   | 610.828.985.262   |

| NGUỒN VỐN                                       | MÃ SỐ      | TM     | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| (1)                                             | (2)        | (3)    | (4)                    | (5)                    |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |        | <b>119.942.933.340</b> | <b>167.850.962.707</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |        | <b>119.651.813.340</b> | <b>167.629.842.707</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.12   | 26.994.190.431         | 14.596.601.424         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.13   | 7.971.988.671          | 4.738.101.780          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |        |                        | 43.281.603.900         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.14   | 8.596.438.639          | 8.187.902.975          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        | 5.15   | 5.984.711.399          | 14.773.396.763         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.16.1 |                        | 528.024.545            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 5.16.2 | 1.281.448.599          | 1.755.893.935          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 5.17   | 64.473.279.331         | 75.279.826.115         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        | 5.19   | 4.349.756.270          | 4.488.491.270          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |        | <b>291.120.000</b>     | <b>221.120.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338        |        | 291.120.000            | 221.120.000            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | 5.20   | <b>465.506.028.876</b> | <b>442.978.022.555</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |        | <b>465.506.028.876</b> | <b>442.978.022.555</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |        | 421.407.490.000        | 379.647.700.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |        | 421.407.490.000        | 379.647.700.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |        | 13.982.553.207         | 13.982.553.207         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |        | 30.115.985.669         | 49.347.769.348         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |        | 7.587.979.348          | 49.347.769.348         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |        | 22.528.006.321         |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |        | <b>585.448.962.216</b> | <b>610.828.985.262</b> |

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng



Trần Văn Thiệu



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) Quý 03 năm 2026

Mẫu số: B 02a- DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                        |       |             | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026                           | Năm 2025        |
| 1                                                                      | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 6.1.1       | 207.265.170.970 | 215.625.870.472 | 602.584.155.109                    | 594.426.289.433 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | 6.1.2       | 5.225.479.748   | 4.907.463.313   | 15.122.174.044                     | 12.210.742.746  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 202.039.691.222 | 210.718.407.159 | 587.461.981.065                    | 582.215.546.687 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 6.2         | 149.832.062.107 | 144.616.209.760 | 423.404.444.645                    | 410.034.686.762 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 52.207.629.115  | 66.102.197.399  | 164.057.536.420                    | 172.180.859.925 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22    | 6.3         | 3.291.674.605   | 3.633.743.440   | 11.708.845.978                     | 13.473.225.729  |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 23    | 6.4         | 12.363.381.667  | 676.994.938     | 36.952.345.378                     | 3.811.703.392   |
| Trong đó: + Chi phí lãi vay                                            | 24    |             | 679.652.145     | 520.259.994     | 2.106.654.562                      | 1.714.567.012   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 6.5         | 17.625.010.782  | 14.265.346.829  | 49.575.992.526                     | 39.649.823.076  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 6.6         | 6.844.386.977   | 5.214.714.948   | 20.343.227.869                     | 16.897.990.296  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27) | 30    |             | 18.666.524.294  | 49.578.884.124  | 68.894.816.625                     | 125.294.568.890 |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | 6.7         | 965.060.356     | 903.986.297     | 1.880.427.379                      | 2.295.832.914   |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    | 6.8         | 140.583.773     | 20.940.102      | 325.435.781                        | 165.560.937     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 824.476.583     | 883.046.195     | 1.554.991.598                      | 2.130.271.977   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 19.491.000.877  | 50.461.930.319  | 70.449.808.223                     | 127.424.840.867 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    |             | 3.937.213.776   | 10.125.393.947  | 14.209.129.604                     | 25.162.045.093  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                              | 60    |             | 15.553.787.101  | 40.336.536.372  | 56.240.678.619                     | 102.262.795.774 |

| CHỈ TIÊU                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 3    |          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |          |
|----------------------------------|-------|-------------|----------|----------|------------------------------------|----------|
|                                  |       |             | Năm 2026 | Năm 2025 | Năm 2026                           | Năm 2025 |
| 1                                | 2     | 3           | 4        | 5        | 6                                  | 7        |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70    | 6.10        | 369      | 1.062    | 1.335                              | 2.694    |

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng



Trần Văn Thiệu

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026  
( Theo phương pháp trực tiếp )

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng                  |                         |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                   |           |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|                                                                   |           |             | Năm 2026                           | Năm 2025                |
| 1                                                                 | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 199.203.691.465                    | 211.286.257.137         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |             | (102.258.236.638)                  | (117.729.764.334)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (23.787.158.453)                   | (21.514.296.984)        |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                          | 04        |             | (679.652.145)                      | (520.259.994)           |
| 5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        |             |                                    | (6.661.608.479)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 8.056.350.905                      | 4.788.459.553           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | (6.581.175.469)                    | (8.552.838.041)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>73.953.819.665</b>              | <b>61.095.948.858</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (2.593.438.749)                    | (717.640.000)           |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |             | (48.480.000.000)                   | (56.496.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |             | 21.187.619.178                     | 34.600.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 652.876.278                        | 2.568.643.291           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>(29.232.943.293)</b>            | <b>(20.044.996.709)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |             |                                    | 12.914.141.040          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        |             | (53.750.088.744)                   | (31.515.156.134)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (32.028.276.120)                   | (30.371.816.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(85.778.364.864)</b>            | <b>(48.972.831.094)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>               | <b>50</b> |             | <b>(41.057.488.492)</b>            | <b>(7.921.878.945)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> |             | <b>72.019.554.635</b>              | <b>61.805.389.307</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | 268.748.108                        | 1.030.801.870           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>             | <b>70</b> | <b>5.1</b>  | <b>31.230.814.251</b>              | <b>54.914.312.232</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ  
P. SA ĐÉC - T. ĐỒNG THÁP  
Phạm Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến và bán buôn thực phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 có trụ sở chính tại cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, ấp Phú Hòa 1, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn và mua bán thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### 6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 811 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 879 nhân viên).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (“Thông tư 99”) thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột “Số đầu năm” và cột “Kỳ trước” trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

#### 8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán “BCF” theo Quyết định số 858/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 3 năm 2020, số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 37.964.770 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND”) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” hoặc “Tài sản dài hạn khác” tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được nhân bổ trong suốt thời gian của công cụ

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

## 7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

### Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

## Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

## Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 30 |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5       |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

### Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức/lợi nhuận phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

## 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14

tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công liên doanh trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                                     | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                                                                                  | 325.086.274    | 153.724.127    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                     | 30.905.727.977 | 29.373.904.915 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc                                  | 8.409.990.847  | 8.513.920.238  |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp                               | 2.205.628      | 1.372.475      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp                              | 19.806.332.808 | 19.394.913.878 |
| - Các ngân hàng, tổ chức khác                                                             | 2.687.198.694  | 1.463.698.324  |
| Các khoản tương đương tiền                                                                |                | 20.035.267.123 |
| - Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp |                | 20.000.000.000 |
| - Lãi dự thu                                                                              |                | 35.267.123     |
| Cộng                                                                                      | 31.230.814.251 | 49.562.896.165 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

| 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | Số cuối kỳ      |                        | Số đầu năm      |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                                           | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi |
| Ngắn hạn                                                                  | 76.009.965.534  | 76.009.965.534         | 107.612.928.933 | 107.612.928.933        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                        | 76.009.965.534  | 76.009.965.534         | 107.612.928.933 | 107.612.928.933        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(i)</sup> | 20.000.000.000  | 20.000.000.000         | 20.000.000.000  | 20.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp                  | 12.450.000.000  | 12.450.000.000         | 11.960.000.000  | 11.960.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp                 | 22.080.000.000  | 22.080.000.000         | 35.856.000.000  | 35.856.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đồng Tháp                                | 15.300.000.000  | 15.300.000.000         | 31.420.000.000  | 31.420.000.000         |
| Các ngân hàng khác                                                        | 5.580.000.000   | 5.580.000.000          | 6.335.000.000   | 6.335.000.000          |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                                             | 599.965.534     | 599.965.534            | 2.041.928.933   | 2.041.928.933          |
| Dài hạn                                                                   | 118.037.472.430 | 118.037.472.430        | 81.137.472.430  | 81.137.472.430         |
| Cho vay                                                                   | 118.037.472.430 | 118.037.472.430        | 81.137.472.430  | 81.137.472.430         |
| Cho Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 vay <sup>(ii)</sup>                 | 118.037.472.430 | 118.037.472.430        | 81.137.472.430  | 81.137.472.430         |
| Cộng                                                                      | 194.047.437.964 | 194.047.437.964        | 188.750.401.363 | 188.750.401.363        |

(i) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 -> 12 tháng trong đó có 37.300.000.000 đồng đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.18).

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 (là bên liên quan) vay tiền theo Hợp đồng cho vay số 01/BC-BC2 ngày 28 tháng 8 năm 2023 với thời hạn 07 năm (từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 28 tháng 8 năm 2030) và các phụ lục hợp đồng đi kèm, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả hàng tháng. Công ty đánh giá khoản cho vay này có khả năng thu hồi đầy đủ và không phải trích lập dự phòng tổn thất.

2b. Đầu tư vào công ty con

Số cuối kỳ

Số đầu năm

| Đầu tư vào công ty con                           | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|--------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
| Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 <sup>(1)</sup> | 100.000.000.000 | 56.466.596.333         | (43.533.403.667) | 100.000.000.000 | 88.435.912.082         | (11.564.087.918) |
| Cộng                                             | 100.000.000.000 | 56.466.596.333         | (43.533.403.667) | 100.000.000.000 | 88.435.912.082         | (11.564.087.918) |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402062488, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 số tiền 100.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ vào Công ty này.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Bảo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Bảo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 hiện đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, đang bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                    |                 |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau: | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
| Số đầu kỳ                                                                          | 33.376.808.855  | 547.947.738     |
| Trích lập dự phòng                                                                 | 10.156.594.812  |                 |
| Số cuối kỳ                                                                         | 43.533.403.667  | 547.947.738     |

Giao dịch với công ty con

Giao dịch giữa Công ty với công ty con, được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                             | Số cuối kỳ     |                  | Số đầu năm     |                  |
|-----------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                             | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Janus Services B.V          | 5.831.963.352  |                  | 8.989.104.930  |                  |
| Quinworth Resources Sdn Bhd | 3.629.408.070  |                  | 4.592.555.082  |                  |
| Kwan Yick (U.K) Litited     | 4.508.604.336  |                  | 11.853.194.999 |                  |
| Huasanwan Foodmart, Inc     | 4.485.064.106  |                  | 8.616.286.717  |                  |
| Các khách hàng khác         | 71.982.627.944 | (3.903.464.575)  | 52.247.497.635 | (3.507.402.424)  |
| Cộng                        | 90.437.667.808 | (3.903.464.575)  | 86.298.639.363 | (3.507.402.424)  |

Một số công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tại mọi thời điểm với số tiền 21.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (xem thuyết minh số V.18).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |               |
|----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Cơ khí điện Tự động hóa Trung Dũng                | 831.900.000   | 831.900.000   | 7.397.923.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kỹ thuật Đức Phát | 437.184.000   | 437.184.000   |               |
| Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp                      |               | 349.800.000   |               |
| Công ty Cổ phần Văn Nam                                        |               | 350.000.000   |               |
| Công ty TNHH Cách âm cách nhiệt An Phát                        |               | 410.008.883   |               |
| Meelunie B.V                                                   |               |               |               |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 6.960.739.000 | 554.902.000   |               |
| Cộng                                                           | 8.229.823.000 | 2.933.794.883 |               |

|                                                                             |               |               |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Trong đó:                                                                   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản | 1.269.084.000 | 1.269.084.000 |

5. Phải thu khác ngắn hạn

|                                    | Số cuối kỳ     |                  | Số đầu năm     |                  |
|------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Tạm ứng                            | 865.048.189    |                  | 368.680.000    |                  |
| Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn | 3.166.295.743  |                  | 3.808.399.491  |                  |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 432.977.186    |                  | 412.627.502    |                  |
| Cộng                               | 4.464.321.118  |                  | 4.589.706.993  |                  |

6. Nợ quá hạn

|                                                                                          |                             | Số cuối kỳ    |                        | Số đầu năm    |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                                                          | Thời gian quá hạn           | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| Asian Food Supply - Phải thu tiền bán hàng                                               | Từ 3 năm trở lên            | 1.410.096.043 |                        | 1.410.096.043 |                        |
| Công ty TNHH Cơ khí Điện tự động hóa Trung Dũng - Trả trước cho người bán                | Từ 3 năm trở lên            | 831.900.000   |                        | 831.900.000   |                        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kỹ thuật Đức Phát - Trả trước cho người bán | Từ 1 năm đến dưới 2 năm     | 437.184.000   | 218.592.000            | 437.184.000   | 437.184.000            |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Phải thu tiền bán hàng                            | Từ 06 tháng đến trên 03 năm | 1.600.907.876 | 158.031.344            | 1.510.334.526 | 244.928.145            |
| Cộng                                                                                     |                             | 4.280.087.919 | 376.623.344            | 4.189.514.569 | 682.112.145            |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |            | Năm trước       |            |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------------|------------|
|                                      | Năm nay                           |            | Năm trước       |            |
| Số đầu năm                           | 3.903.464.575                     |            | 2.619.212.117   |            |
| Trích lập dự phòng bổ sung           |                                   |            | 903.600.220     |            |
| Số cuối kỳ                           | 3.903.464.575                     |            | 3.522.812.337   |            |
| 7. Hàng tồn kho                      |                                   | Số cuối kỳ |                 | Số đầu năm |
|                                      | Giá gốc                           | Dự phòng   | Giá gốc         | Dự phòng   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 71.342.862.864                    |            | 68.526.897.122  |            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 26.316.718.554                    |            | 28.873.667.821  |            |
| Thành phẩm                           | 9.154.941.957                     |            | 7.988.519.297   |            |
| Hàng hóa                             | 344.897.054                       |            |                 |            |
| Hàng gửi đi bán                      | 286.598.252                       |            | 886.116.570     |            |
| Cộng                                 | 107.446.018.681                   |            | 106.275.200.810 |            |

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

|                  | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
|------------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu kỳ        | 204.664.474     | 300.895.914     |
| Tăng trong kỳ    | 493.058.035     | 489.581.136     |
| Phân bổ trong kỳ | (193.211.691)   | (253.027.431)   |
| Số dư cuối kỳ    | 504.510.818     | 537.449.619     |

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                  | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
|------------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu kỳ        | 905.648.383     | 1.130.392.627   |
| Tăng trong kỳ    | 619.533.333     | 143.950.701     |
| Phân bổ trong kỳ | (236.441.905)   | (195.274.256)   |
| Số dư cuối kỳ    | 1.288.739.811   | 1.079.069.072   |

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                      | Nguyên giá      | Hao mòn lũy kế  | Giá trị còn lại |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc               | 97.953.284.637  | 70.359.533.285  | 27.593.751.352  |
| Kho chứa trữ (9silô)                 | 14.143.585.699  | 2.475.127.494   | 11.668.458.205  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc khác          | 83.809.698.938  | 67.884.405.791  | 15.925.293.147  |
| Máy móc và thiết bị                  | 206.327.700.207 | 158.677.085.553 | 47.650.614.654  |
| Lò hơi 30 tấn                        | 25.828.631.953  | 15.696.270.747  | 10.132.361.206  |
| Máy móc và thiết bị khác             | 180.499.068.254 | 142.980.814.806 | 37.518.253.448  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn      | 6.353.922.587   | 4.509.458.935   | 1.844.463.652   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác | 6.353.922.587   | 4.509.458.935   | 1.844.463.652   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý            | 608.100.000     | 529.700.000     | 78.400.000      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý khác       | 608.100.000     | 529.700.000     | 78.400.000      |
| Cộng                                 | 311.243.007.431 | 234.075.777.773 | 77.167.229.658  |

| 10. Tài sản cố định vô hình           | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá                            |                   |                   |             |
| Số đầu kỳ                             | 230.000.000       | 124.500.000       | 354.500.000 |
| Tăng trong kỳ                         |                   | 95.080.000        | 95.080.000  |
| Số cuối kỳ                            | 230.000.000       | 219.580.000       | 449.580.000 |
| Trong đó:                             |                   |                   | 0           |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                   | 124.500.000       | 124.500.000 |
|                                       |                   |                   | 0           |
|                                       |                   | 124.500.000       | 124.500.000 |
| Giá trị hao mòn                       |                   |                   | 0           |
| Số đầu năm                            |                   |                   |             |
| Số cuối kỳ                            |                   | 124.500.000       | 124.500.000 |
|                                       |                   |                   | 0           |
|                                       |                   |                   | 0           |
| Giá trị còn lại                       |                   |                   |             |
| Số đầu năm                            | 230.000.000       | 0                 | 230.000.000 |
| Số cuối kỳ                            | 230.000.000       | 95.080.000        | 325.080.000 |

| Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế                                                                       | Nguyên giá  | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------|
| Quyền sử dụng đất (tờ bản đồ thứ 10, số thửa 98 - 334, diện tích 138 m <sup>2</sup> ) tại phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh | 230.000.000 |                | 230.000.000     |
| Phần mềm máy tính                                                                                                              | 219.580.000 | 124.500.000    | 95.080.000      |
| Cộng                                                                                                                           | 449.580.000 | 124.500.000    | 325.080.000     |

| 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Số đầu kỳ | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------|
|-------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------|

|                                      |                       |                      |                         |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định              | 6.339.131.315         |                      |                         | 6.339.131.315         |
| Xây dựng cơ bản dở dang              | 24.243.629.187        | 5.509.447.870        | (21.400.525.721)        | 8.352.551.336         |
| Máy cắt bánh phồng tôm               | -                     | 36.000.000           |                         | 36.000.000            |
| Máy đóng gói hạt sen                 | 80.000.000            |                      |                         | 80.000.000            |
| Máy đun bún gạo                      | 133.224.000           | 1.614.797.677        |                         | 1.748.021.677         |
| Máy nghiền bún gạo                   | -                     | 98.630.000           |                         | 98.630.000            |
| Máy sấy dẻo BC2                      | -                     | 1.626.168.698        |                         | 1.626.168.698         |
| Máy sấy hủ tiếu 1                    | 2.698.785.518         | 163.000.000          | (2.863.785.518)         | -                     |
| Máy sấy hủ tiếu 2                    | 3.098.200.023         | (494.081.969)        | (2.604.118.054)         | -                     |
| Máy sấy hủ tiếu 3                    | 1.839.231.446         | 606.331.969          | (2.445.563.415)         | -                     |
| Máy sấy hủ tiếu 4                    | -                     | 166.000.000          |                         | 166.000.000           |
| Máy sấy hủ tiếu - phở 5              | 3.852.454.471         | 166.225.500          | (4.018.679.971)         | -                     |
| Máy sấy tráng nem 1                  | 2.897.293.186         |                      | (2.897.293.186)         | -                     |
| Máy sấy tráng nem 2 đợt 2 - Nâng cấp | 959.199.101           |                      | (959.199.101)           | -                     |
| Máy tráng hủ tiếu                    | -                     | 428.839.349          |                         | 428.839.349           |
| Máy xay gạo, quấy bột                | 1.007.977.067         |                      | (1.007.977.067)         | -                     |
| Nâng cấp Máy sấy tráng nem 3         | 3.099.794.966         | 450.670.000          |                         | 3.550.464.966         |
| Phòng bảo hộ tráng nem               | 179.329.130           |                      | (179.329.130)           | -                     |
| Sàn sắt kho gạo PX hủ tiếu           | -                     | 618.426.646          |                         | 618.426.646           |
| Sàn sắt Phán xưởng hủ tiếu           | 4.398.140.279         | 26.440.000           | (4.424.580.279)         | -                     |
|                                      |                       |                      |                         | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>30.582.760.502</b> | <b>5.509.447.870</b> | <b>(21.400.525.721)</b> | <b>-</b>              |
|                                      |                       |                      |                         | <b>14.691.682.651</b> |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                             | <i>671.403.238</i>    |                       |
| Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chì 2                         | 671.403.238           |                       |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                     | <i>26.322.787.193</i> | <i>14.596.601.424</i> |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Tân Tiến Phát Tài | 1.610.434.548         | 1.190.740.532         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Mai Thù                            | 2.060.565.275         | 2.066.061.816         |
| Công ty TNHH MTV Danh Dự                                  | 792.180.000           | 635.040.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 21.859.607.370        | 10.704.759.076        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>26.994.190.431</b> | <b>14.596.601.424</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ningbo Ganglong Import and Export | 582.375.000          | 582.375.000          |
| Shinmei Trading Co.Ltd.           | 297.216.000          |                      |
| Star Anise Foods                  |                      | 610.834.551          |
| KK Food Trading Co.Ltd.           |                      | 511.592.832          |
| Các khách hàng khác               | 7.092.397.671        | 3.033.299.397        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.971.988.671</b> | <b>4.738.101.780</b> |

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

|                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả cho các bên liên quan          | 26.622.657.600        | 26.479.327.200        |
| Thành viên Hội đồng quản trị – Cổ tức phải trả | 19.067.268.000        | 16.810.618.980        |
| Ban Tổng Giám đốc - Cổ tức phải trả            | 7.555.389.600         | 9.668.708.220         |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác           | 7.089.941.600         | 16.802.276.700        |
| Các cổ đông khác                               | 7.089.941.600         | 16.802.276.700        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>33.712.599.200</b> | <b>43.281.603.900</b> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                      |     |
|------------------------------------------------------|-----|
| - Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu               | 0%  |
| - Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác | 10% |

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/ND-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              |

| Quý 3          |                |
|----------------|----------------|
| Năm nay        | Năm trước      |
| 19.491.000.877 | 50.461.930.319 |
|                | 165.039.414    |
| 195.068.003    | 165.039.414    |

- Các khoản điều chỉnh giảm  
Thu nhập chịu/tính thuế  
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  
**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**

|                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| 19.686.068.880       | 50.626.969.733        |
| 20%                  | 20%                   |
| <b>3.937.213.776</b> | <b>10.125.393.947</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m<sup>3</sup> và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m<sup>3</sup>.

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất                                                 | Mức tiền thuê                  |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| - Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m <sup>2</sup> ) | 39.142 VND/m <sup>2</sup> /năm |
| - Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m <sup>2</sup> )  | 59.381 VND/m <sup>2</sup> /năm |

#### Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

##### 16. Phải trả người lao động

|                      | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả  | 5.984.711.399        | 6.446.046.763         |
| Tiền thưởng phải trả |                      | 8.327.350.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>5.984.711.399</b> | <b>14.773.396.763</b> |

##### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm         |
|--------------------------|------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả |            | 40.316.177         |
| Chi phí tiền điện        |            | 487.708.368        |
| <b>Cộng</b>              |            | <b>528.024.545</b> |

##### 18. Phải trả khác

###### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 950.210.197          | 941.956.797          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 164.000.000          | 172.000.000          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 167.238.402          | 641.937.138          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.281.448.599</b> | <b>1.755.893.935</b> |

###### 18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

###### 18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

##### 19. Vay ngắn hạn

|                                                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                          |                       |                       |
| - Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(i)</sup> | 64.473.279.331        | 68.702.932.181        |
| - Vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đồng Tháp                                |                       | 6.576.893.934         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>64.473.279.331</b> | <b>75.279.826.115</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay không quá 04 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, nợ phải thu và thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.2a, V.3 và V.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                            | Quý 03 năm 2026       | Quý 03 năm 2025       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ                                  | 68.897.078.016        | 56.833.484.700        |
| Số tiền vay phát sinh                      | 49.846.881.493        | 39.432.437.028        |
| Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ |                       |                       |
| Số tiền vay đã trả                         | (54.270.680.178)      | (31.717.878.900)      |
| Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ |                       |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          | <b>64.473.279.331</b> | <b>64.548.042.828</b> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm    | Tăng khác <sup>(i)</sup> | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|-----------------|---------------|--------------------------|------------------|---------------|
| Quỹ khen thưởng | 4.315.077.713 | 7.020.000                | 13.000.000       | 4.309.097.713 |
| Quỹ phúc lợi    | 40.658.557    | -                        | -                | 40.658.557    |
| Cộng            | 4.355.736.270 | 7.020.000                | 13.000.000       | 4.349.756.270 |

(i) Tăng do nhận khen thưởng từ UBND Tỉnh Đồng Tháp cho Doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong tham gia cụm, Khố thi đua năm 2025 trên địa bàn Tỉnh Đồng Tháp Theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND Ngày 26 tháng 05 năm 2026.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                      | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Phạm Thanh Bình  | 60.855.970.000  | 54.825.200.000  |
| Ông Bùi Văn Sáu      | 42.175.400.000  | 37.995.860.000  |
| Bà Nguyễn Hương Liên | 40.982.820.000  | 36.921.460.000  |
| Ông Mai Thế Khôi     | 40.854.140.000  | 36.805.540.000  |
| Các cổ đông khác     | 236.539.160.000 | 213.099.640.000 |
| Cộng                 | 421.407.490.000 | 379.647.700.000 |

21c. Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 42.140.749 | 37.964.770 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 42.140.749 | 37.964.770 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 42.140.749 | 37.964.770 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   |            |            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 42.140.749 | 37.964.770 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 42.140.749 | 37.964.770 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 04/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 như sau:

|                                                 | Số được phân phối | Số đã trích trong năm trước | Số trích trong kỳ này |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| - Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông         | 75.929.540.000    | 75.929.540.000              | 33.712.599.200        |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông (*) | 56.947.155.000    |                             |                       |

(\*) Nghị quyết Đại hội cổ đông số 16/NQ.ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2026 thay đổi tỷ lệ chia cổ tức 2025 của Nghị quyết Đại hội cổ đông số 04/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, theo đó giảm tỷ lệ từ 35% xuống 31% vốn điều lệ (gồm 20% bằng tiền mặt và 11% chia cổ tức bằng cổ phiếu).

(\*) Ngày 18 tháng 7 năm 2026 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT về việc triển khai Phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 3 năm 2025 cho các cổ đông. Khoản cổ tức phải trả này đã được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

(\*) Ngày 07 tháng 09 năm 2026 Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT về việc triển khai Phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 (8% bằng tiền mặt) cho các cổ đông. Khoản cổ tức phải trả này đã được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

|                            | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức bằng cổ phiếu (11%) | 41.759.790.000  |                 |
| Cổ tức tiền mặt (8%)       | 33.712.599.200  | 30.371.816.000  |
| Cộng                       | 75.472.389.200  | 30.371.816.000  |

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 1.654.215.077         | 1.654.215.077         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 6.616.860.308         | 6.616.860.308         |
| Trên 05 năm            | 38.639.610.561        | 39.459.919.955        |
| <b>Cộng</b>            | <b>46.910.685.946</b> | <b>47.730.995.340</b> |

#### Các khoản

· Tổng số tiền thuê 30.995,1 m<sup>2</sup> đất tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với giá thuê là 39.142 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 31 tháng 10 năm 2001.

· Tổng số tiền thuê 7.426,7 m<sup>2</sup> đất tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với giá thuê là 59.381 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 04 tháng 02 năm 2013.

#### 22b. Tài sản cầm cố, thế chấp

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 20.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.2a).

- Một khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với số tiền 15.300.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Đồng Tháp đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.2a).

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6->12 tháng với số tiền 2.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Đồng Sài Gòn đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.2a).

#### 22c. Ngoại tệ các loại

|                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 393.746,19 | 561.929,31 |
| Euro (EUR)      | 8.905,52   | 8.561,64   |
| Bảng Anh (£)    | 147,00     | 150,30     |

#### 22d. Nợ khó đòi đã xử lý

| đòi đã xử lý                     | Số cuối kỳ |               | Số đầu năm |               | Nguyên nhân xóa sổ        |
|----------------------------------|------------|---------------|------------|---------------|---------------------------|
|                                  | Nguyên tệ  | VND           | Nguyên tệ  | VND           |                           |
| Royal Foods - Paris              | 33.032     | 706.224.160   | 33.032     | 706.224.160   | Không có khả năng thu hồi |
| S & B Herba Foods Limited - UK   | 30.213     | 645.953.940   | 30.213     | 645.953.940   | Không có khả năng thu hồi |
| Good Life Handels GMBH - Germany | 30.132     | 644.222.160   | 30.132     | 644.222.160   | Không có khả năng thu hồi |
| Trans Actions Sarl - Senegal     | 27.000     | 577.260.000   | 27.000     | 577.260.000   | Không có khả năng thu hồi |
| Kim Sun Trading Co., Ltd - UK    | 24.600     | 394.362.600   | 24.600     | 394.362.600   | Không có khả năng thu hồi |
| Các khách hàng nước ngoài khác   | 51.708     | 907.831.040   | 51.708     | 907.831.040   | Không có khả năng thu hồi |
| Các khách hàng nội địa khác      |            | 274.958.820   |            | 274.958.820   | Không có khả năng thu hồi |
| Cộng                             |            | 4.150.812.720 |            | 4.150.812.720 |                           |

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Quý 03 năm 2026<br>Năm nay | Quý 03 năm 2025<br>Năm trước |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 492.374.313                | 215.065.814.819              |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 206.278.197.534            | 560.055.653                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 494.599.123                | 215.625.870.472              |
| <b>Cộng</b>                | <b>207.265.170.970</b>     |                              |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Quý 03 năm 2026      | Quý 03 năm 2025      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 5.155.470.394        | 4.820.501.792        |
| Hàng bán bị trả lại   | 70.009.354           | 86.961.521           |
| <b>Cộng</b>           | <b>5.225.479.748</b> | <b>4.907.463.313</b> |

#### 3. Giá vốn hàng bán

|                               | Quý 03 năm 2026        | Quý 03 năm 2025        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 904.570.583            | 312460036              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 148.927.491.524        | 144.303.749.724        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>149.832.062.107</b> | <b>144.616.209.760</b> |

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   |
| Lãi tiền cho vay                                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |
| <b>Cộng</b>                                                                 |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 381.841.303            |
| 29.065.288             |
| 1.568.324.660          |
| 1.312.370.256          |
| <b>3.291.601.507</b>   |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 423.638.089            |
| 1.303.334.249          |
| 875.969.232            |
| 1.030.801.870          |
| <b>3.633.743.440</b>   |

#### 5. Chi phí tài chính

|                                   |
|-----------------------------------|
| Chi phí lãi vay                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh    |
| Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư |
| <b>Cộng</b>                       |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 679.652.145            |
| 1.527.134.710          |
| 10.156.594.812         |
| <b>12.363.381.667</b>  |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 520.259.994            |
| 156.734.944            |
| <b>676.994.938</b>     |

#### 6. Chi phí bán hàng

|                                  |
|----------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        |
| - Chi phí vận chuyển, bốc vác    |
| - Chi phí hoa hồng               |
| Chi phí khác                     |
| <b>Cộng</b>                      |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 2.148.687.504          |
| 59.873.130             |
| 14.439.567.445         |
| 10.425.113.373         |
| 4.014.454.072          |
| 976.882.703            |
| <b>17.625.010.782</b>  |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 1.794.426.900          |
| 43.695.795             |
| 11.853.560.646         |
| 9.088.626.342          |
| 2.764.934.304          |
| 573.663.488            |
| <b>14.265.346.829</b>  |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  |
|----------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            |
| Chi phí vật liệu quản lý         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |
| Thuế, phí và lệ phí              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        |
| Chi phí khác                     |
| <b>Cộng</b>                      |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 3.662.937.462          |
| 276.735.021            |
| 45.899.200             |
| 449.683.545            |
| 769.398.452            |
| 1.534.693.486          |
| 920.337.463            |
| <b>7.659.684.629</b>   |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 2.729.060.688          |
| 70.447.100             |
| 310.184.791            |
| 1.200.972.465          |
| 904.049.904            |
| <b>5.214.714.948</b>   |

#### 8. Thu nhập khác

|                              |
|------------------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định |
| Thu tiền bảo hiểm            |
| Thu tiền trực in bao bì      |
| Thu tiền cước tàu            |
| Thu nhập khác                |
| <b>Cộng</b>                  |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 22.170.100             |
| 94.956.364             |
| 732.274.590            |
| 115.659.302            |
| <b>965.060.356</b>     |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 214.370.000            |
| 639.235.681            |
| 50.380.616             |
| <b>903.986.297</b>     |

#### 9. Chi phí khác

|                                           |
|-------------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ |
| Chi phí hải quan                          |
| Chi phí khác                              |
| <b>Cộng</b>                               |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 60.888.831             |
| 41.400.000             |
| 38.294.942             |
| <b>140.583.773</b>     |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 17.000.000             |
| 3.940.102              |
| <b>20.940.102</b>      |

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  |
|----------------------------------|
| Giá mua hàng hóa đã bán          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    |
| Chi phí nhân công                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        |
| Chi phí khác                     |
| <b>Cộng</b>                      |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2026</b> |
| 904.570.583            |
| 117.124.874.514        |
| 25.489.603.644         |
| 3.880.234.386          |
| 23.570.995.816         |
| 2.042.863.939          |
| <b>173.013.142.882</b> |

|                        |
|------------------------|
| <b>Quý 03 năm 2025</b> |
| 112.436.998.454        |
| 22.616.970.552         |
| 3.784.612.181          |
| 18.384.278.307         |
| 3.476.022.194          |
| <b>160.698.881.688</b> |

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

|                          | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Trả cổ tức bằng tiền     | 32.028.276.120  | 30.371.816.000  |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu |                 |                 |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh số V.14.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Họ và tên              | Chức danh                              |                             | Quý 03 năm 2026      | Quý 03 năm 2025      |
|------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Hương Liên   | Chủ tịch HĐQT                          | (bổ nhiệm ngày 26/4/2026)   | 15.000.000           | 12.000.000           |
| Ông Mai Thế Khôi       | Chủ tịch HĐQT                          | (miễn nhiệm ngày 26/4/2026) |                      | 15.000.000           |
| Ông Phạm Thanh Bình    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     |                             | 368.410.000          | 347.050.000          |
| Ông Phạm Hoàng Thái    | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |                             | 197.110.000          | 198.625.000          |
| Ông Bùi Văn Sáu        | Thành viên HĐQT                        |                             | 43.000.000           | 118.200.000          |
| Ông Trương Sĩ Đức      | Thành viên HĐQT                        |                             | 43.000.000           | 43.200.000           |
| Ông Nguyễn Ngọc Tiểu   | Thành viên HĐQT                        |                             | 43.000.000           | 43.200.000           |
| Bà Trần Thị Nhựt       | Thành viên HĐQT                        | (bổ nhiệm ngày 26/4/2026)   | 12.000.000           |                      |
| Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền  | Phó Tổng Giám đốc                      |                             | 184.810.000          | 184.625.000          |
| Ông Trần Quang Minh    | Phó Tổng Giám đốc                      |                             | 157.810.000          | 127.625.000          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát                   |                             | 12.000.000           | 12.000.000           |
| Ông Trần Mạnh Hùng     | Thành viên Ban Kiểm soát               |                             |                      | 9.000.000            |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Thành viên Ban Kiểm soát               |                             |                      | 9.000.000            |
| Ông Phạm Ngọc Sinh     | Thành viên Ban Kiểm soát               | (bổ nhiệm ngày 26/4/2026)   | 9.000.000            |                      |
| Ông Trương Thành Nhiệm | Thành viên Ban Kiểm soát               | (bổ nhiệm ngày 26/4/2026)   | 9.000.000            |                      |
| <b>Cộng</b>            |                                        |                             | <b>1.094.140.000</b> | <b>1.119.525.000</b> |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                | Mối quan hệ                                                                                         |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 | Công ty con                                                                                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BFIW       | Công ty có người đại diện theo pháp luật là cá nhân có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Bagang  | Công ty có người đại diện theo pháp luật là cá nhân có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| Công ty Cổ phần Eco Giồng         | Công ty có người đại diện theo pháp luật là cá nhân có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |
| Công ty Cổ phần Nước Thắng Lợi    | Công ty có người đại diện theo pháp luật là cá nhân có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác và chỉ phát sinh các giao dịch với Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 như sau:

|             | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
|-------------|-----------------|-----------------|
| Cho vay     | 18.900.000.000  | 30.000.000.000  |
| Lãi cho vay | 1.568.324.660   | 1.303.334.249   |
| Mua hàng    | 1.269.247.109   |                 |

Giá hàng hoá, thành phẩm cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thoả thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.2 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

2.1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động sản xuất và chế biến các sản phẩm từ lương thực, thực phẩm. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là cho thuê mặt bằng, bán hàng hóa chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (6 tháng đầu năm 2026 là khoảng 0,34%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|            | Quý 03 năm 2026 | Quý 03 năm 2025 |
|------------|-----------------|-----------------|
| Nước ngoài | 143.856.347.379 | 157.034.972.738 |
| Trong nước | 58.183.343.843  | 53.683.434.421  |
| Cộng       | 202.039.691.222 | 210.718.407.159 |

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

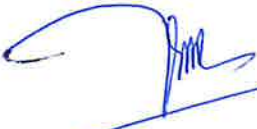
Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Thay đổi sau đây, Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố đối với phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phan Thị Tuyết Sương

  
Trần Văn Thiều



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

45x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số: B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu kỳ                             | 93.349.375.228         | 190.013.073.895     | 6.353.922.587                   | 608.100.000               | 290.324.471.710 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 4.603.909.409          | 16.796.616.312      |                                 |                           | 21.400.525.721  |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        | (481.990.000)       |                                 |                           | (481.990.000)   |
| Số cuối kỳ                            | 97.953.284.637         | 206.327.700.207     | 6.353.922.587                   | 608.100.000               | 311.243.007.431 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 59.703.252.159         | 116.938.037.327     | 4.118.245.587                   | 461.100.000               | 181.220.635.073 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu kỳ                             | 69.748.190.915         | 155.736.399.797     | 4.449.585.805                   | 522.350.000               | 230.456.526.517 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 611.342.370            | 3.362.677.121       | 59.873.130                      | 7.350.000                 | 4.041.242.621   |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        | (481.990.000)       |                                 |                           | (481.990.000)   |
| Số cuối kỳ                            | 70.359.533.285         | 158.617.086.918     | 4.509.458.935                   | 529.700.000               | 234.015.779.138 |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu kỳ                             | 23.601.184.313         | 34.276.674.098      | 1.904.336.782                   | 85.750.000                | 59.867.945.193  |
| Số cuối kỳ                            | 27.593.751.352         | 47.710.613.289      | 1.844.463.652                   | 78.400.000                | 77.227.228.293  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026



Phan Thị Tuyết Suong

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

45x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026  
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

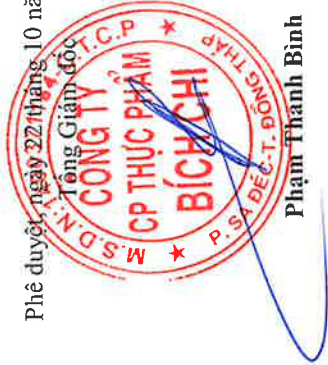
Mẫu số: B 09a – DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài  
chính)

| Chỉ tiêu                                   | Số đầu kỳ     |            | Số phát sinh trong kỳ |                | Số cuối kỳ    |            |
|--------------------------------------------|---------------|------------|-----------------------|----------------|---------------|------------|
|                                            | Phải nộp      | Phải thu   | Số phải nộp           | Số đã thực nộp | Phải nộp      | Phải thu   |
| Thuế GTGT đầu ra                           |               |            | 5.100.414.158         | 5.100.414.158  |               |            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                   |               |            | 111.490.487           | 111.490.487    |               |            |
| Thuế xuất, nhập khẩu                       |               |            | 93.602.088            | 93.602.088     |               |            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 2.834.329.109 |            | 3.937.213.776         |                | 6.771.542.885 |            |
| Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công |               |            | 102.457.500           | 40.983.000     | 61.474.500    |            |
| Thuế khấu trừ 10%                          | 70.885.963    |            | 79.438.174            | 71.225.963     | 79.098.174    |            |
| Thuế TNCN đầu tư vốn                       |               |            | 1.684.323.080         |                | 1.684.323.080 |            |
| Thuế tài nguyên                            |               |            | 1.619.200             | 1.619.200      |               |            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                |               | 71.771.701 | 769.398.452           | 769.398.452    |               | 71.771.701 |
| Cộng                                       | 2.905.215.072 | 71.771.701 | 11.879.956.915        | 6.188.733.348  | 8.596.438.639 | 71.771.701 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026



Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

45x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán quý 03 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026  
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số: B 09a – DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

|                                | Đơn vị tính: VND       |                       |                                   |                  |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
| Số dư đầu kỳ năm trước         | 379.647.700.000        | 13.982.553.207        | 65.833.601.490                    | 459.463.854.697  |
| Lợi nhuận trong kỳ năm trước   |                        |                       | 40.336.536.372                    | 40.336.536.372   |
| Chia cổ tức trong kỳ năm trước |                        |                       | (30.371.816.000)                  | (30.371.816.000) |
| Số dư cuối kỳ năm trước        | 379.647.700.000        | 13.982.553.207        | 75.798.321.862                    | 469.428.575.069  |
| Số dư đầu năm nay              | 379.647.700.000        | 13.982.553.207        | 90.034.587.768                    | 483.664.840.975  |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu       | 41.759.790.000         |                       | (41.759.790.000)                  |                  |
| Lợi nhuận trong kỳ này         |                        |                       | 15.553.787.101                    | 15.553.787.101   |
| Chia cổ tức trong năm nay      |                        |                       | (33.712.599.200)                  | (33.712.599.200) |
| Số dư cuối kỳ này              | 421.407.490.000        | 13.982.553.207        | 30.115.985.669                    | 465.506.028.876  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026  
Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Suong

Trần Văn Thiệu



